

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
UNDERGRADUATE PROGRAMME**


*(Kèm theo Quyết định số 3764/QĐ-ĐHM ngày 21 tháng 12 năm 2023  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh  
Issued together with Decision No 3764/QĐ-ĐHM dated 21 month 12 year 2023  
by the Rector of Ho Chi Minh City Open University)*

**I. Thông tin tổng quát-General information**

1. Tên ngành đào tạo bằng tiếng Việt/Major in Vietnamese: **Luật**
2. Tên ngành đào tạo bằng tiếng Anh/Major in English: Law
3. Mã ngành/Major Code: **7380101**
4. Trình độ đào tạo/Level of training: Đại học-Undergraduate
5. Hình thức đào tạo/Mode of training: Chính quy-Full time
6. Thời gian đào tạo /Duration of training: 4 năm
  - Thời gian đào tạo chuẩn: 11 học kỳ
  - Thời gian học tập tối thiểu: 09 học kỳ
  - Thời gian học tập tối đa: 22 học kỳ
7. Khối lượng kiến thức toàn khóa (tổng số tín chỉ)/Total credits: 126 tín chỉ  
(chưa bao gồm tín chỉ khối kiến thức GDQPAN và GDTC)
8. Văn bằng tốt nghiệp/Name of degree: Cử nhân
9. Ngôn ngữ đào tạo/Language(s) of instruction: Tiếng Việt

**II. Mục tiêu đào tạo (Programme Objectives)**

**1. Mục tiêu chung (General objectives)**

Chương trình đào tạo được xây dựng theo định hướng ứng dụng với mục tiêu đào tạo Cử nhân ngành Luật có phẩm chất chính trị và ý thức trách nhiệm đối với xã hội, kiến thức và năng lực chuyên môn trong ngành Luật để phát triển nghề nghiệp và bản thân trong bối cảnh hội nhập và phát triển của đất nước, đáp ứng yêu cầu của nhà sử dụng lao động. 



## 2. Mục tiêu cụ thể (Specific objectives)

Mục tiêu cụ thể/Specific objectives	Mô tả /Description
<b>Kiến thức/Knowledge</b>	
PO.1	Trang bị kiến thức cơ bản về tự nhiên, xã hội và con người để phục vụ cho phát triển nghề nghiệp và tự hoàn thiện bản thân.
PO.2	Cung cấp kiến thức lý thuyết và thực tiễn thuộc ngành Luật để giải quyết các vấn đề chuyên môn.
<b>Kỹ năng/Skills</b>	
PO.3	Giúp người học phát triển kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết thuộc ngành Luật để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn tương xứng với vị trí nghề nghiệp.
<b>Mức tự chủ và trách nhiệm/Autonomy and Accountability</b>	
PO.4	Đào tạo năng lực làm việc độc lập và theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc ngành Luật và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.
PO.5	Xây dựng ý thức tôn trọng và tuân thủ pháp luật, ý thức trách nhiệm với cộng đồng, ý thức phục vụ đất nước và đạo đức nghề nghiệp.

### III. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp/Job positions after graduation

Người học sau khi tốt nghiệp có thể làm việc tại các vị trí việc làm sau:

**1. Vị trí việc làm 1:** Chuyên viên pháp chế trong các doanh nghiệp trong và ngoài nước, các tổ chức kinh tế, các phòng pháp chế, nhân sự, ban thư ký lãnh đạo doanh nghiệp.

**2. Vị trí việc làm 2:** Chuyên viên pháp lý, thư ký nghiệp vụ, trợ lý luật sư tại các Công ty Luật, Văn phòng Luật sư, Văn phòng Công chứng, Văn phòng Thừa phát lại, Trung tâm đấu giá tài sản, Trung tâm hòa giải, Trọng tài thương mại, Trung tâm Trợ giúp pháp lý.

**3. Vị trí việc làm 3:** Chuyên viên pháp chế tại các bộ phận nhân sự, hành chính, tổng hợp, tuyên truyền pháp luật, thư ký cho ban lãnh đạo ở các cơ quan như: Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Sở, phòng, ban các cấp.

**4. Vị trí việc làm 4:** Chuyên viên pháp lý trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ (NGOs).



**5. Vị trí việc làm 5:** Công tác nghiên cứu, báo cáo về pháp luật trong các cơ sở đào tạo, đơn vị sự nghiệp nghiên cứu về pháp luật, tư vấn hoạch định chính sách công.

**6. Vị trí việc làm 6:** Thư ký, chuyên viên trong các Tòa án, cơ quan Thi hành án, Viện kiểm sát và các cơ quan nhà nước khác.

**7. Vị trí việc làm 7:** Cơ hội nâng cao nghề nghiệp sau khi đáp ứng một số quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện để được cấp chứng chỉ hành nghề hay bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp:

- **Luật sư, Công chứng viên, Thừa phát lại, Đấu giá viên, Quản tài viên:** tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, có thời gian công tác thực tiễn, đạt kết quả tập sự hành nghề để cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định.

- **Công tác giảng dạy pháp luật:** sau khi tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, có thời gian công tác thực tiễn theo quy định.

- **Thẩm phán:** có thời gian công tác thực tiễn theo quy định, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ xét xử, trải qua kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm Thẩm phán.

- **Kiểm sát viên:** có thời gian công tác thực tiễn theo quy định, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ kiểm sát, có năng lực thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp, trải qua kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm làm Kiểm sát viên.

- **Chấp hành viên:** có thời gian công tác thực tiễn, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ thi hành án dân sự, đạt kết quả kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm Chấp hành viên.

- **Thanh tra viên:** có thời gian công tác thực tiễn theo quy định, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ Thanh tra viên, có năng lực thực hành quyền thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo để được bổ nhiệm làm Thanh tra viên.

#### IV. Chuẩn đầu ra – Programme learning outcomes (PLOs)

Chuẩn đầu ra/ PLO Code	Mô tả/Description
<b>Kiến thức/Knowledge</b>	
PLO1	Thể hiện hiểu biết các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội để làm nền tảng phát triển tư duy phân biện.
PLO2	Hình thành thế giới quan, nhân sinh quan thông qua việc vận dụng những quan điểm khoa học về tính cách mạng, tính nhân văn của chủ nghĩa Mác- Lênin, tư

*Jheer*

<b>Chuẩn đầu ra/ PLO Code</b>	<b>Mô tả/Description</b>
	tưởng Hồ Chí Minh và đường lối chính sách của Đảng trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng, đổi mới đất nước.
PLO3	Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực cơ sở ngành Luật nhằm giải quyết các các vấn đề chuyên môn nền tảng của ngành luật.
PLO4	Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực ngành Luật trong việc vận dụng, giải quyết các vấn đề chuyên môn trong một số lĩnh vực pháp luật.
PLO5	Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực pháp luật dân sự trong việc vận dụng, giải quyết các vấn đề chuyên môn trong một số lĩnh vực pháp luật.
PLO6	Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực pháp luật hành chính và kiến thức hỗ trợ trong việc vận dụng, giải quyết các vấn đề chuyên môn trong một số lĩnh vực pháp luật.
<b>Kỹ năng/Skills</b>	
PLO7	Thể hiện được khả năng tư duy hệ thống và phân biện.
PLO8	Thực hiện được việc nhận dạng và giải quyết vấn đề.
PLO9	Có kỹ năng giao tiếp nói và viết, ngôn ngữ và phi ngôn ngữ hiệu quả và làm việc trong môi trường hội nhập.
<b>Mức tự chủ và trách nhiệm/Autonomy and Accountability</b>	
PLO10	Có năng lực làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.
PLO11	Có năng lực tổ chức thực hiện công việc và học hỏi phát triển bản thân.
PLO12	Có ý thức tuân thủ pháp luật, có ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.

## V. Nội dung chương trình/Programme contents

### 1. Cấu trúc chương trình – Curriculum structure

STT No.	Cấu trúc CTĐT/ Curriculum structure	Số tín chỉ/Number of credits			Tỷ lệ/ Ratio
		Tổng số/ Total	Bắt buộc /Compulsory	Tự chọn/ Optional	
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương</b>		<b>41</b>	<b>26</b>	<b>15</b>	<b>32.5%</b>
1.1.	<i>Lý luận chính trị</i>	11	11		
1.2.	<i>Kiến thức kinh tế, luật và khoa học xã hội – nhân văn</i>	6		6	
1.3.	<i>Kiến thức toán, tin học và khoa học tự nhiên</i>	9		9	
1.4.	<i>Ngoại ngữ</i>	15	15		
<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>85</b>	<b>63</b>	<b>22</b>	<b>67.5%</b>



STT No.	Cấu trúc CTĐT/ Curriculum structure	Số tín chỉ/Number of credits			Tỷ lệ/ Ratio
		Tổng số/ Total	Bắt buộc /Compulsory	Tự chọn/ Optional	
2.1.	Kiến thức cơ sở (khối ngành, nhóm ngành, ngành)	20	20		
2.2.	Kiến thức ngành	25	22	3	
2.3.	Kiến thức chuyên ngành (nếu có)	24	17	7	
2.4.	Kiến thức bổ trợ	6		6	
2.5.	Tốt nghiệp	10	4	6	
	2.5.1. Thực tập tốt nghiệp	4	4		
	2.5.2. Khóa luận tốt nghiệp/Môn thay thế	6		6	
<b>Tổng cộng</b>		<b>126</b>	<b>89</b>	<b>37</b>	<b>100%</b>

## 2. Nội dung chương trình-Programme contents

STT /No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương</b>			<b>39.5</b>	<b>1.5</b>	
a)	<b>Lý luận chính trị</b>		<b>10.5</b>	<b>0.5</b>	
1	Triết học Mác - Lênin Marxist – Leninist Philosophy	POLI1304	3		
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin Marxist – Leninist Political Economics	POLI1205	2		
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific Socialism	POLI1206	2		
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnamese Communist Party	POLI1207	2		
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh's Ideology	POLI1208	1.5	0.5	
b)	<b>Kiến thức kinh tế, luật, khoa học xã hội và nhân văn</b>		<b>6</b>		
Chọn trong danh mục các môn học sau:					
<b>Kinh tế – Khoa học xã hội nhân văn</b>			<b>3</b>		
6	Kinh tế học đại cương Introduction to Economics	SEAS2301	3		

*Thuc*

STT /No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
7	Kinh tế vi mô Microeconomics	ECON1301	3		
8	Kinh tế vĩ mô Macroeconomics	ECON1302	3		
9	Xã hội học đại cương Introduction to Sociology	SOCI1301	3		
10	Tâm lý học đại cương Introduction to Psychology	SOCI1317	3		
11	Đại cương văn hoá Việt Nam Introduction to Vietnamese Culture	VIET1305	3		
12	An sinh xã hội Social Welfare	SWOR1302	3		
13	Tiếng Việt thực hành Introduction to Vietnamese Linguistics	VIET1201	2		
14	Cơ sở ngôn ngữ học The Vietnamese Language	VIET1306	3		
	<b>Pháp luật</b>		<b>3</b>		
15	Pháp luật đại cương Introduction to Law	GLAW1315	3		
16	Lý luận nhà nước và pháp luật Theories of State and Law	BLAW1301	3		
c)	<b>Kiến thức toán, tin học và khoa học tự nhiên</b>		<b>8</b>	<b>1</b>	
	Chọn trong danh mục các môn học sau:				
	<b>Toán và logic học</b>		<b>3</b>		
17	Giải tích Calculus	MATH1314	2	1	
18	Đại số tuyến tính Linear Algebra	MATH1313	2	1	
19	Xác suất và thống kê Probability and Statistics	MATH1315	2	1	
20	Thống kê ứng dụng Business Statistics	BADM1305	3		
21	Logic học Logic	ACCO1328	3		
22	Tư duy phản biện Critical thinking	BLAW1309	3		



STT /No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
23	Thống kê xã hội Statistics in Social Sciences	SOCI2302	3		
	<b>Khoa học tự nhiên và môi trường</b>		<b>3</b>		
24	Hóa đại cương General Chemistry	CHEM1303	2	1	
25	Sinh học đại cương General Biology	BIOT1201	2		
26	Con người và môi trường Human - Environmental Interaction	BIOT1347	3		
	<b>Tin học</b>		<b>2</b>	<b>1</b>	
27	Tin học văn phòng nâng cao Advanced Office Informatics	COMP1310	2	1	
d)	<b>Tiếng Anh (hoặc ngoại ngữ hai)</b>		<b>15</b>		
28	Tiếng Anh nâng cao 1 Academic English 1	GENG1311	3		
29	Tiếng Anh nâng cao 2 Academic English 2	GENG1312	3		
30	Tiếng Anh nâng cao 3 Academic English 3	GENG1313	3		
31	Tiếng Anh nâng cao 4 Academic English 4	GENG1314	3		
32	Tiếng Anh nâng cao 5 Academic English 5	GENG1315	3		
<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>78</b>	<b>7</b>	
a)	<b>Kiến thức cơ sở (khối ngành, nhóm ngành, ngành)</b>		<b>20</b>		
	Bắt buộc		<b>20</b>		
33	Luật Hiến pháp Constitutional Law	BLAW2301	3		
34	Luật hành chính Administrative Law	BLAW2302	3		
35	Luật hình sự Criminal Law	BLAW2305	3		
36	Luật tố tụng hình sự Criminal Procedure Law	BLAW1204	2		
37	Luật dân sự 1 Civil Law 1	BLAW2304	3		

*Thư*

STT /No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
38	Luật dân sự 2 Civil Law 2	BLAW2306	3		
39	Luật tố tụng dân sự Civil Procedure Law	BLAW3302	3		
b)	<b>Kiến thức ngành</b>		<b>25</b>		
	Bắt buộc		<b>22</b>		
40	Pháp luật về các loại hình thương nhân và phá sản Law on Business Organisations and Bankruptcy Law	GLAW2302	3		
41	Pháp luật về hoạt động thương mại và giải quyết tranh chấp Law on Business Activities and Dispute Settlement	GLAW2303	3		
42	Luật lao động Labour Law	BLAW2303	3		
43	Luật thuế Tax Law	BLAW1332	3		
44	Công pháp quốc tế Public International Law	BLAW3301	3		
45	Tư pháp quốc tế Private International Law	BLAW3305	3		
46	Kỹ năng viết và nghiên cứu pháp lý Legal Writing and Research	BLAW1213	2		
47	Kỹ năng soạn thảo văn bản Drafting Legal Documents	BLAW1212	2		
	<b>Tự chọn:</b> Chọn 3 tín chỉ trong các môn sau:		<b>3</b>		
48	Pháp luật cộng đồng ASEAN ASEAN Law	GLAW3303	3		
49	Thế chế chính trị và hệ thống pháp luật các nước Đông Nam Á Political Regimes and Legal Systems of Southeast Asian Countries	SEAS2304	3		
50	Luật thương mại quốc tế International Commercial Law	BLAW4301	3		
c)	<b>Kiến thức chuyên ngành (nếu có)</b>		<b>21</b>	<b>3</b>	
	Bắt buộc		<b>14</b>	<b>3</b>	



STT /No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
51	Luật hôn nhân và gia đình Marriage and Family Law	BLAW1203	2		
52	Luật sở hữu trí tuệ Law on Intellectual Property	BLAW4304	3		
53	Luật ngân sách nhà nước State Budget Law	BLAW1205	2		
54	Luật Tố tụng hành chính Administrative Procedure Law	GLAW3204	2		
55	Pháp luật về giao dịch bảo đảm Law on Secured Transactions	BLAW1211	2		
56	Luật đất đai Land Law	BLAW3304	3		
57	Thực hành nghề nghiệp ngành Luật Practice Training (Law)	GLAW1305		3	
	<b>Tự chọn:</b> Chọn 7 tín chỉ trong các môn sau:		7		
58	Luật thi hành án dân sự Law on Enforcement of Civil Judgments	BLAW1331	3		
59	Luật môi trường Environmental Law	BLAW2311	3		
60	Luật học so sánh Comparative Law	BLAW4201	2		
61	Các học thuyết chính trị pháp lý Political-Legal Doctrines	GLAW1224	2		
62	Lịch sử nhà nước và pháp luật History of State and Law	BLAW1302	3		
63	Pháp luật thanh tra và khiếu nại tố cáo Law on Inspection, Complaint and Denouncement	GLAW3205	2		
64	Kỹ năng tổ chức công sở Skills for Organising Government Offices	GLAW3206	2		
65	Luật Hiến pháp nước ngoài Comparative Constitutional Law	GLAW4302	3		
66	Pháp luật về công chứng và chứng thực Notary Law	GLAW3208	2		

*Handwritten signature*

STT /No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
67	Kỹ năng soạn thảo hợp đồng Contract Drafting Skills	BLAW1336	3		
68	Pháp luật về luật sư, kỹ năng tư vấn pháp luật và tranh tụng Lawyer, Legal Advice and Litigation Skills	BLAW1334	3		
69	Quyền con người Human Rights	GLAW1226	2		
70	Luật La Mã Roman Law	GLAW3214	2		
d)	<b>Kiến thức bổ trợ</b>		<b>6</b>		
	Tự chọn Chọn 6 tín chỉ trong các môn sau:		<b>6</b>		
71	Thuật ngữ pháp lý Tiếng Anh English Legal Terms	BLAW1335	3		
72	Luật cạnh tranh Competition Law	BLAW4302	3		
73	Luật ngân hàng Banking Law	BLAW2203	2		
74	Nguyên lý kế toán Principles of Accounting	ACCO2301	3		
75	Quản trị học Principles of Management	BADM1301	3		
76	Marketing căn bản Principles of Marketing	BADM2301	3		
77	Hành vi tổ chức Organizational Behavior	BADM3315	3		
78	Kinh tế xây dựng Engineering Economy in Construction	CENG2319	3		
79	Quản trị nhân lực Human Resource Management	BADM2303	3		
80	Giới và phát triển Gender and Development	SWOR2336	3		
81	Quan hệ công chúng Public Relations	BADM3305	3		
82	Giao tiếp liên văn hóa Cross Cultural Communication	SEAS1305	3		



STT /No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
83	Phát triển sản phẩm CNSH Biotechnology Product Development	BIOT4242		2	
84	Quản lý môi trường Environmental Management	BIOT3216	2		
85	Dinh dưỡng người Human Nutrition	FOOD1205	2		
86	Thương mại điện tử E – commerce	BADM1373	2	1	
87	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp Enterprise Resource Management System	MISY3302	3		
88	Tài chính cá nhân Personal Finance	FINA3311	3		
89	Thuế và hoạt động kinh doanh Tax and Business Operations	FINA3318	3		
90	Khởi nghiệp Entrepreneurship	BADM2315	3		
91	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp Corporate social responsibility	BADM2327	2	1	
<i>d)</i>	<i>Thực tập và khoá luận tốt nghiệp (hoặc môn thay thế)</i>		<b>6</b>	<b>4</b>	
92	Thực tập tốt nghiệp Internship	GLAW4899		4	
93	Khóa luận tốt nghiệp BA thesis	GLAW4699	6		
	Hoặc môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp bởi 6 tín chỉ từ những môn học tự chọn thuộc kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành của <b>ngành Luật</b> (không được trùng với môn học đã học (bắt buộc, tự chọn) của chương trình đào tạo ngành Luật)				
<b>Tổng cộng: 126</b>			<b>117.5</b>	<b>8.5</b>	

Plus

MB